TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2025/HN-ST
Ngày: 07-03-2025
"Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tư
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thạch Trường Quân
Ông Nguyễn Quốc Phục

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Kiến Toàn – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: bà Đoàn Thị Kim Tuyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 về việc: Xin ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 13/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2025/ QĐST-HNGĐ, ngày 10 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị T, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Ấp P, xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt)

Bị đơn: Anh S, J, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Số C Thôn Đ, thị trấn Đ, thành phố L, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 19/4/2024 đến ngày 06/3/2025 chị T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn Huỳnh Thị T trình bày:* thông qua mai mối, chị T và anh S, J quen biết và tiến tới hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới vào năm 2019, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền tại Trung Quốc, giấy chứng nhận kết hôn số J331000-2019-000044, ngày đăng ký 26/3/2019. Sau khi kết hôn, chị T và anh S, J sinh sống ở Trung Quốc khoảng cuối năm 2019 thì chị T và anh S, J bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến với nhau và bất đồng phong tục tập quán, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên đầu năm 2020 chị T về Việt Nam và sống ly thân cho đến nay. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị yêu cầu được ly hôn với anh S, J.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

* *Đối với bị đơn anh* S, J: ngày 16/5/2024 Tòa án có Công văn số 95/TTTPDS-TA61 về việc tương trợ tư pháp với nội dung: Ủy thác cho Cơ quan có thẩm quyền của Lãnh thổ Trung Quốc thực hiện tống đạt văn bản tống tụng của Tòa án cho anh S, J. Ngày 13/12/2024 Tòa án đã nhận được kết quả ủy thác tư pháp, theo công văn số 3543/BTP-PLQT ngày 22/11/2024 của Bộ Tư pháp về việc kết quả ủy thác tư pháp thì Cơ quan có thẩm quyền của Lãnh thổ Trung Quốc đã tống đạt hồ sơ ủy thác cho anh S, J không thực hiện được ủy thác tư pháp do không có người nhận tại địa chỉ không tồn tại.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến khi giải quyết vụ án, đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, không công nhận vợ chồng với anh S, J; Về con chung, tài sản chung, nợ chung: nguyên đơn khai không có, không yêu cầu nên không Tòa án không xem xét; chị T phải chịu án phí, chi phí ủy thác tư pháp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh S, J là quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được quy định tại Điều 126 của Luật hôn nhân và gia đình của Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 127 Luật Hôn nhân gia đình của Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với đương sự là người nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án Việt Nam.

Nguyên đơn Huỳnh Thị T có đơn xin vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn Shan, J: ngày 16/5/2024 Tòa án có Công văn số 95/TTTPDS-TA61 về việc tương trợ tư pháp với nội dung: Ủy thác cho Cơ quan có thẩm quyền của Lãnh thổ Trung Quốc thực hiện tống đạt văn bản tống tụng của Tòa án cho anh S, J. Ngày 13/12/2024 Tòa án đã nhận được kết quả ủy thác tư pháp, theo công văn số 3543/BTP-PLQT ngày 22/11/2024 của Bộ Tư pháp về việc kết quả ủy thác tư pháp thì Cơ quan có thẩm quyền của Lãnh thổ Trung Quốc

đã tống đạt hồ sơ ủy thác cho anh S, J không thực hiện được ủy thác tư pháp do không có người nhận tại địa chỉ không tồn tại.

Ngày 24/12/2024 Tòa án yêu cầu chị T cung cấp địa chỉ chính xác của bị đơn S, J. Tuy nhiên, chị T không cung cấp được và yêu cầu Tòa án đăng tin thông báo đối với anh S, Jian trên Đ (VOV5)

Ngày 24/12/2024 Tòa án có công văn số 25/TAT-GĐ&NCTN gửi Ban đối ngoại - Đ đề nghị đăng tin thông báo cho bị đơn Shan, Jian 03 lần trong 03 ngày liên tiếp nội dung thông báo cho anh S, J đến Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long dự phiên tòa xét xử vụ án sẽ được mở vào ngày 10/2/2025, nếu anh S, J vắng mặt Tòa án sẽ mở lại phiên tòa vào ngày 07/3/2025 nhưng đến nay Tòa án vẫn chưa nhận được văn bản trả lời của anh S, J và anh S, J cũng không có mặt tại phiên xét xử vụ án. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 6 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: nhận thấy chị Huỳnh Thị T và anh S, J kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Trung Quốc vào năm 2019 nhưng không thực hiện ghi chú vào sổ hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định tại Điều 48 và Điều 50 của Luật Hộ tịch và theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 23/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều về biện pháp thi hành luật hộ tịch. Như vậy, căn cứ khoản 1 Điều 9 và Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì quan hệ giữa chị Huỳnh Thị T và anh S, J không công nhận là vợ chồng. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị T có căn cứ chấp nhận.

[3] Về con chung: không có, không yêu cầu, nên Tòa không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu, nên Tòa không xem xét giải quyết.

[5] Về chi phí tố tụng và án phí: chị T phải chịu chi phí ủy thác tư pháp và án phí hôn nhân sơ thẩm.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là có cớ sở, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53, 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 2 Điều 227, điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 6 Điều 477, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: không công nhận chị Huỳnh Thị T và anh S, J là vợ chồng.

Về con chung: không có, không yêu cầu, nên Tòa không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu, nên Tòa không xem xét giải quyết.

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

2.1 Về án phí: chị T chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0014997 ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, chị T đã nộp xong.

2.2 Về chi phí tố tụng: chị T phải chịu tiền chi phí ủy thác tư pháp là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0015010 ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, chị T đã nộp xong.

Chị Huỳnh Thị T phải chịu chi phí đăng tin thông báo là 2.750.000 đồng (Hai triệu bảy trăm năm chục ngàn đồng), chị T đã nộp xong.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TANDCC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- CQTHADSTVL: 01;
- Đ/s: 02;
- UBND huyện Tam Bình: 01;
- Lưu văn phòng: 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

đã ký

Nguyễn Thị Tư